Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7604.29.90

Mã HS	7604.29.90
Mô tả hàng hóa	Nhôm ở dạng thanh, que và hình / - Bằng hợp kim nhôm: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:42:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76042990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12205
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12205
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12205
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12205
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11542
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11485
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11485
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11485
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11485
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11485
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11485
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11537
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11537

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11537
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11537
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11537
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11537
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11538
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11538
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11538
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11538
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11538
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11538
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11541
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11491
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11497
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11497
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11497
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11497
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11497
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11497
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11530
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11530
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11530
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11530
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11530
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11530
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11575
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11575

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11575
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11575
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11575
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11575
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D11560
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E11560
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F11560
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11560
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11560
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11560
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11560
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11560
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11560
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11560
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11560
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11560
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11577
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E11577
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F11577
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G11577
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H11577
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11577
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11576
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E11576
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F11576
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G11576

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H11576
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11576
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11523
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11523
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11523
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11523
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11523
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11523
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11523
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11560
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11560
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11560
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11560
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11560
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11560
RCEP B	2022	2022	0	B!D11560
RCEP B	2023	2023	0	B!E11560
RCEP B	2024	2024	0	B!F11560
RCEP B	2025	2025	0	B!G11560
RCEP B	2026	2026	0	B!H11560
RCEP B	2027	2027	0	B!I11560
RCEP C	2022	2022	0	C!D11560
RCEP C	2023	2023	0	C!E11560
RCEP C	2024	2024	0	C!F11560
RCEP C	2025	2025	0	C!G11560
RCEP C	2026	2026	0	C!H11560

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11560
RCEP D	2022	2022	0	D!D11559
RCEP D	2023	2023	0	D!E11559
RCEP D	2024	2024	0	D!F11559
RCEP D	2025	2025	0	D!G11559
RCEP D	2026	2026	0	D!H11559
RCEP D	2027	2027	0	D!I11559
RCEP E	2022	2022	0	E!D11563
RCEP E	2023	2023	0	E!E11563
RCEP E	2024	2024	0	E!F11563
RCEP E	2025	2025	0	E!G11563
RCEP E	2026	2026	0	E!H11563
RCEP E	2027	2027	0	E!I11563
RCEP F	2022	2022	0	F!D11560
RCEP F	2023	2023	0	F!E11560
RCEP F	2024	2024	0	F!F11560
RCEP F	2025	2025	0	F!G11560
RCEP F	2026	2026	0	F!H11560
RCEP F	2027	2027	0	F!I11560
VIFTA	2024	2024	6.7	VI!F10698
VIFTA	2025	2025	3.3	VI!G10698
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10698
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10698

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7604.29 có 3 dòng thuế; dòng 7604.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7604.29.10 Dạng thanh và que được ép đùn; 7604.29.30 Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Sản phẩm nhôm – áp dụng cho CN (2531/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-15 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Sản phẩm nhôm (CN)	2531/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7604.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12205), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Áp thuế CBPG SP nhôm (CN) (2531/QĐ-BCT-2024)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.